

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST

Ngày 26/9/2019

(V/v: Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn)

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Trung Phước

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Sân; Ông Vàng Văn Hải

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Cao Thị Hóa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Đường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:

Bà: **Tô Đỗ Yến L** - Kiểm sát viên

Ngày 26/9/2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 41/2019/TLST - HNGĐ, ngày 13 tháng 6 năm 2019, về việc Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1992

Địa chỉ: Bản H, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu (có mặt).

Bị đơn: Anh Bùi Văn K, sinh năm 1984.

Địa chỉ: H, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu (vắng mặt không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06/6/2019, bản tự khai và các Biên bản ghi lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị và anh Bùi Văn K, kết hôn năm 2015, có ĐKKH vào ngày 01/9/2015 tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu. Kết hôn trên cơ sở tự nguyện, thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm đầu. đến năm 2017 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do việc làm ăn không thuận lợi, suôn sẻ, kể từ thời điểm đó chị và anh K thường xuyên xảy ra tình trạng cãi cọ, đánh chửi nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng mặc dù đã được chính quyền địa phương cùng gia đình hòa giải nhưng không mang lại kết quả. Nay mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án cho ly hôn với anh K.

Về nuôi con chung: Chị và anh K có 02 con chung là Bùi Gia M, sinh ngày 28/01/2016 và Bùi Minh K, sinh ngày 17/4/2017 hiện còn nhỏ và sống phụ thuộc. Nay ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con chung

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Biên bản ghi lời khai ngày 05/7/2019, ngày 17/7/2019 bị đơn Bùi Văn K trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị D có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu, anh không nhớ rõ ngày, tháng đăng ký kết hôn, kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Hiện tại vợ chồng anh vẫn sống với nhau bình thường, anh không biết nguyên nhân tại sao chị D là vợ anh nộp đơn tại Tòa án yêu cầu ly hôn với anh nên anh không chấp nhận việc ly hôn với chị D. Về cuộc sống vợ chồng thỉnh thoảng có phát sinh mâu thuẫn nhỏ trong sinh hoạt do không hiểu nhau, thỉnh thoảng có cãi cọ, có đánh nhau vài lần. Tuy nhiên do là mâu thuẫn nhỏ trong gia đình nên chị D đã mời Ban hòa giải của bản H đến làm việc, hòa giải nhưng do anh bận nên không tham gia hòa giải. Hiện tại do chưa suy nghĩ được nên anh không đồng ý ly hôn với chị D.

Về con chung: Anh và chị D có hai con chung đúng như chị D đã trình bày, nếu phải ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về một số tài liệu được Tòa án yêu giao nộp như bản sao chứng minh nhân dân của mình, anh K khai đã làm mất chứng minh nhân dân nên không có bản sao để giao nộp cho Tòa án, đã có bản sao sổ hộ khẩu gia đình anh do chị D giao nộp nên đề nghị Tòa án căn cứ vào bản sao sổ hộ khẩu gia đình để giải quyết vụ án.

Sau khi được yêu cầu ký vào biên các bản ghi lời khai thì bị đơn Bùi Văn K nhất trí những lời khai vừa khai là của mình tuy nhiên không ký vào biên bản ghi lời khai do Tòa án lập. Tòa án đã lập các biên bản về việc đương sự là bị đơn không ký vào các biên bản ghi lời khai.

Biên bản xác minh ngày 22 tháng 7 năm 2019 về tình trạng hôn nhân của nguyên đơn Nguyễn Thị D, bị đơn Bùi Văn K, ông Nguyễn Hữu T - Trưởng bản H, xã B, huyện T cho biết: Anh Nguyễn Văn K, chị Nguyễn Thị D kết hôn và sinh sống tại bản H, xã B, huyện T từ năm 2015 đến nay. Tuy nhiên thời gian gần đây thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng hay cãi cọ nhau, có một vài lần đánh nhau. Quan hệ hôn nhân căng thẳng, mặc dù đã được tổ hòa giải của bản tiến hành hòa giải nhưng không thành. Hiện nay anh K, chị D vẫn chung sống cùng nhà nhưng mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng.

Biên bản xác minh hoàn cảnh kinh tế, thu nhập của chị Nguyễn Thị D, anh Bùi Văn K cùng ngày 22/7/2019 ông Nguyễn Hữu T - Trưởng bản H, xã B, huyện T cho biết: Nghề nghiệp hiện tại của chị D, anh K là làm ruộng, ngoài ra cả hai vợ chồng chị D, anh K còn kinh doanh thêm, chị D buôn bán quần áo tại nhà còn anh K trồng chè và buôn bán vật liệu xây dựng, hoàn cảnh kinh tế cả hai vợ chồng ở mức bình thường, không xác định được mức thu nhập cụ thể của từng người.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải với mục đích kiên trì hòa giải cho các đương sự nhưng bị đơn đều không phối hợp, nhiều lần vắng mặt tại các phiên hòa giải mà không rõ lý do, cụ thể:

Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 79/TB-TA ngày 23/7/2019 ấn định thời gian mở phiên họp vào hồi 14 giờ

00 phút ngày 02/8/2019 sau khi ban hành Thông báo số 79/TB-TA Tòa án đã cùng chính quyền địa phương tổng đạt trực tiếp Thông báo này đến tận tay bị đơn Bùi Văn K. Tuy nhiên đến thời điểm Tòa án mở phiên họp, bị đơn Bùi Văn K vắng mặt tại phiên họp mà không rõ lý do, Tòa án đã lập biên bản về việc vắng mặt của đương sự và ban hành Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tổng đạt trực tiếp, bị đơn Bùi Văn K nhận thông báo nhưng không ký vào biên bản giao nhận, Tòa án đã cùng đại diện bản H, UBND xã B lập Biên bản về việc đương sự không ký vào biên bản giao nhận Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 88/TB-TA (lần thứ hai) ngày 09/8/2019 của Tòa án ấn định thời gian mở phiên họp vào hồi 14 giờ 00 phút ngày 26/8/2019, tiến hành tổng đạt trực tiếp cho bị đơn, bị đơn Bùi Văn K có nhận Thông báo nhưng tại phiên họp vẫn vắng mặt mà không rõ lý do. Tòa án đã cùng nguyên đơn lập biên bản về việc vắng mặt bị đơn tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được do vắng mặt bị đơn.

Nhận thấy không thể tiến hành hòa giải cho các bên do bị đơn không phối hợp tham gia tố tụng, ngày 27/8/2019 Tòa án nhân dân huyện T ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ấn định thời gian mở phiên tòa vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 10/9/2019, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn vào ngày 27/8/2019, nhưng đến 08 giờ 45 phút ngày 10/9/2019 (quá thời điểm mở phiên tòa ghi trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử), bị đơn Bùi Văn K vắng mặt không rõ lý do, không có đơn xin vắng mặt, qua thảo luận HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 227/Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định hoãn phiên tòa trong thời hạn không quá 30 ngày.

Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy HĐXX căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227/Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi vụ án được đưa ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, chính xác trình tự thủ tục tố tụng, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cũng như các văn bản pháp lý liên quan.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58, 69, 71, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng Điều 147/BLTTDS năm 2015 và điểm d, khoản 5 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30.12.2016 của UBTVQH; Nghị quyết 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn. Về con chung do nguyên đơn, bị đơn đều không chứng minh được thu nhập nên đề nghị giao con chung Bùi Gia M cho anh Bùi Văn K, giao con chung Bùi Minh K cho chị Nguyễn Thị D chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, cho vay chung do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết và ấn định nghĩa vụ chịu án phí cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn có nơi cư trú tại bản H, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu. Căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39/Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu. Bị đơn anh Bùi Văn K đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt không rõ lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228/Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị D và anh Bùi Văn K có đăng ký kết hôn tại UBND xã B trên cơ sở tự nguyện, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh K là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị D, anh K chung sống với nhau hạnh phúc, thời gian gần đây đã phát sinh mâu thuẫn. Mặc dù lời khai của anh Bùi Văn K thì vợ chồng anh có cuộc sống hôn nhân bình thường, không có mâu thuẫn, tuy nhiên kết quả xác minh tại địa phương cho thấy quan hệ hôn nhân của anh K, chị D đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nay nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, cho ly hôn với anh K. Quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh K là quan hệ hôn nhân hợp pháp, tuy nhiên bị đơn Bùi Văn K không hợp tác tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, vì vậy HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn với bị đơn.

[3]. Về nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị D và anh Bùi Văn K có 02 con chung là Bùi Gia M, sinh ngày 28/01/2016 và Bùi Minh K, sinh ngày 17/4/2017 hiện cùng nhỏ và sống phụ thuộc. Cả chị D và anh K đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi đủ 18 tuổi, không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. HĐXX xét thấy cả chị D, anh K tuy đều trong độ tuổi lao động, nhu cầu trong việc nuôi con đều là nhu cầu chính đáng, tuy nhiên không ai chứng minh được mức thu nhập thực tế của mình, để một người chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung sẽ gây khó khăn cho người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, bên cạnh đó còn có thể ảnh hưởng đến sự phát triển chung của con chưa thành niên. Vì vậy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị D để giao cho nguyên đơn 01 người con chung để nguyên đơn chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cho bị đơn 01 con chung. Hiện tại con chung Bùi Minh K, sinh ngày 17/4/2017 còn nhỏ hơn Bùi Gia M, cần bàn tay chăm sóc của người mẹ hơn, vì vậy cần giao cháu K cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Con chung Bùi Gia M, sinh ngày 28/01/2016 cần được giao cho bị đơn Bùi Văn K chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Cả nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu ai cấp dưỡng nuôi con chung cho ai nên HĐXX không xem xét. Nguyên

đơn, bị đơn không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai có quyền cản trở.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Cả nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147/Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83/Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273/Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm d khoản 5 Điều 27/Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị D.
2. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn Nguyễn Thị D được ly hôn với bị đơn Bùi Văn K.

3. Về nuôi con chung: Giao con chung Bùi Minh K, sinh ngày 17/4/2017 cho nguyên đơn Nguyễn Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Giao con chung Bùi Gia M, sinh ngày 28/01/2016 cho bị đơn Bùi Văn K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Cả nguyên đơn và bị đơn không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Nguyên đơn, bị đơn không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Nguyên đơn Nguyễn Thị D phải chịu 300.000^d án phí dân sự sơ thẩm, chị D đã nộp 300.000^d tạm ứng án phí theo biên lai số 0003800, ngày 12/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, nay 300.000^d đã nộp được chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày lên Tòa án cấp trên kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày lên Tòa án cấp trên kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Toà án Tỉnh.
- VKSND huyện T.
- UBND xã B.
- Thi hành án DS.
- Người TGTT.
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đoàn Trung Phước